



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 230

Ngày 01 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|------------|---|----|
| 17-10-2025 | Quyết định số 22/2025/QĐ-CTUBND ban hành quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh. | 03 |
| 27-10-2025 | Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh. | 22 |
| 30-10-2025 | Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND về quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 25 |

08-11-2025 Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND quy định về phân cấp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

52

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2025/QĐ-CTUBND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính

phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7768/TTr-STC ngày 30 tháng 9 năm 2025, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 3285/BC-STP ngày 10 tháng 9 năm 2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh (đính kèm).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

3. Không tiếp tục áp dụng Điều 1 Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc áp dụng Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024) đối với các dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực II, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình,
dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-CTUBND
ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư công, quản lý và sử dụng vốn đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các nhiệm vụ, quyền hạn không quy định tại Quy định này, thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, quyết định đầu tư và tổ chức quản lý thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và các quy định, hướng dẫn khác có liên quan.

4. Đối với các nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư thì không áp dụng các quy định liên quan đến lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tại Quy định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng được quy định tại Điều 4 Quy định này là các

cơ quan thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về xây dựng liên quan công tác thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được quy định tại Điều 14 Quy định này.

2. *Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công* xác định theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Đầu tư công được quy định tại Điều 5 Quy định này là các cơ quan thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Đầu tư công liên quan công tác tham mưu giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án đầu tư công được quy định tại Điều 8, Điều 11 của Quy định này.

3. *Cơ quan chuyên môn về đầu tư công* được quy định tại Điều 6 Quy định này là các cơ quan thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Đầu tư công liên quan công tác tham mưu xác định cơ quan chủ quản dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính trở lên, thẩm định, trình quyết định chủ trương đầu tư, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được quy định tại các Điều 7, 10, 12, 13, 14 Quy định này.

Điều 4. Các cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Các cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố bao gồm:

a) Sở Xây dựng đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng; dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ trong đô thị theo địa giới đô thị xác định tại quy hoạch đô thị; dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;

b) Sở Công thương đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ dự án, công trình do Sở Xây dựng quản lý quy định tại điểm a khoản này);

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

d) Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đối với các dự án, công trình được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý (Ban Quản lý các Khu chế xuất và công

ngiệp, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao và Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan chuyên môn quản lý xây dựng cấp xã.

Điều 5. Các cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công

1. Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố là Sở Tài chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng có chức năng quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp xã.

Điều 6. Cơ quan chuyên môn về đầu tư công, ban quản lý dự án đầu tư công

1. Các cơ quan chuyên môn về đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố bao gồm:

a) Sở Xây dựng đối với chương trình, dự án, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực: các hoạt động giao thông; cấp nước, thoát nước; quy hoạch; công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;

b) Sở Tài chính đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: quốc phòng; an ninh và trật tự; tài chính, ngân hàng; các hoạt động cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; ủy thác vốn qua ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của cấp có thẩm quyền; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã;

c) Sở Công thương đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: các hoạt động công nghiệp; thương mại;

d) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: môi trường, tài nguyên; các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, phòng chống thiên tai và thủy sản; cơ sở hỗ trợ hoạt động nông dân;

đ) Sở Y tế đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: y tế, dân số và gia đình; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh

đặc biệt; cơ sở trợ giúp xã hội khác.

e) Sở Giáo dục và Đào tạo đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp;

g) Sở Văn hóa và Thể thao đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: văn hóa, thông tin; thể dục, thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn; kho tàng;

h) Sở Khoa học và Công nghệ đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: khoa học, công nghệ; các hoạt động viễn thông; công nghệ thông tin; bưu chính;

i) Sở Du lịch đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: các hoạt động du lịch;

k) Sở Nội vụ đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; nhà lưu trú cho người lao động; xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình ghi công liệt sĩ; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp; cơ sở hỗ trợ hoạt động thanh thiếu niên, phụ nữ.

2. Các Ban quản lý dự án đầu tư công chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, bao gồm:

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp), Ban Quản lý dự án giao thông khu vực và chuyên ngành nông nghiệp của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp), Ban Quản lý dự án chuyên ngành giao thông và dân dụng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp), Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Bình Dương (trước sắp xếp) đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực giao thông, trục đường sắt, đường sắt đô thị quy định điểm b khoản 2 Điều này;

b) Ban Quản lý đường sắt đô thị đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực giao thông: đường sắt, đường sắt đô thị;

c) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị, Ban Quản lý dự án giao thông khu vực và chuyên ngành nông nghiệp của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp), Ban Quản lý dự án chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Dương (trước sắp xếp), Ban Quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (trước sắp xếp) đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: bảo vệ môi trường; các hoạt động kinh tế (cấp nước, thoát nước; quy hoạch; công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp,

thủy lợi và thủy sản; công nghiệp; khu công nghiệp và khu kinh tế; thương mại);

d) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp), Ban Quản lý dự án chuyên ngành giao thông và dân dụng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp), Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Bình Dương (trước sắp xếp) đối với chương trình, dự án thuộc lĩnh vực: y tế, dân số và gia đình; giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; xã hội; văn hóa, thông tin; khoa học, công nghệ; thể dục, thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn; các hoạt động kinh tế (kho tàng; bưu chính; du lịch; tài chính, ngân hàng; viễn thông; công nghệ thông tin; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã); hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đối với các dự án, công trình được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý (bao gồm Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao, Ban Quản lý khu công viên lịch sử văn hóa dân tộc, Ban Quản lý phát triển đô thị).

3. Trường hợp dự án liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau thuộc phụ trách, quản lý từ 02 cơ quan trở lên theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ quan chuyên môn về đầu tư công, ban quản lý dự án chuyên ngành đầu tư công được xác định theo ngành, lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức đầu tư dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Luật Đầu tư công.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã giao phòng có chức năng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan chuyên môn về đầu tư công.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Điều 7. Về xác định cơ quan chủ quản và giao quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính trở lên

1. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên: Cơ quan chuyên môn về đầu tư công là cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân

Thành phố thực hiện các trình tự, thủ tục để xác định cơ quan chủ quản thực hiện dự án theo quy định tại Điều 30 của Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên:

a) Cơ quan chuyên môn về đầu tư công là cơ quan chủ trì, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định giao một Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư dự án, trừ trường hợp dự án do cấp tỉnh thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã được giao quyết định chủ trương đầu tư dự án tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện các trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật Đầu tư công.

Điều 8. Giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Sở Tài chính tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi cho chương trình, dự án sau đây:

a) Chương trình, dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân Thành phố;

b) Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách Thành phố, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên;

c) Dự án nhóm B, nhóm C thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan chủ quản thực hiện dự án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho đơn vị trực thuộc lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án nhóm B, C sử dụng vốn đầu tư công ngân sách cấp xã, bao gồm vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

3. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ:

a) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công

lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố: Sở Tài chính là cơ quan tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

b) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn của Thành phố quản lý: cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố (trực tiếp quản lý đơn vị sự nghiệp công lập) tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

c) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp xã tham mưu, trình quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

Điều 9. Nguyên tắc xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để lập hồ sơ thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Đối với các chương trình, dự án được quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy định này, chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để lập hồ sơ thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (bao gồm hồ sơ thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh) và thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được xác định như sau:

a) Đối với các dự án nhóm B, C sử dụng vốn ngân sách Thành phố thực hiện trên địa bàn xã, phường, đặc khu (trừ các dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên), Ủy ban nhân dân cấp xã nơi được giao thực hiện dự án được xác định là cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để lập hồ sơ thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

b) Đối với các dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C (bao gồm các dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Thành phố thực hiện và trừ các dự án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Thành phố thực hiện, các Ban Quản lý dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để lập hồ sơ thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo phạm vi, lĩnh vực phụ

trách.

c) Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, các Ban Quản lý dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (đối với chương trình mục tiêu quốc gia), Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án quan trọng quốc gia) theo phạm vi, lĩnh vực phụ trách khi được “*cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án*” giao thực hiện.

d) Đối với các chương trình, dự án không được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này, Sở Tài chính là cơ quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư.

2. Các cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để lập hồ sơ thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được xác định theo nguyên tắc tại khoản 1 Điều này phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để thực hiện hiệu quả công tác chuẩn bị đầu tư.

Điều 10. Thẩm định chủ trương đầu tư

1. Đối với chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia (trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư); chương trình, dự án nhóm A thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân Thành phố: Hội đồng thẩm định các chương trình, dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập tổ chức thẩm định.

2. Đối với dự án nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố: Sở Tài chính tổ chức thẩm định.

3. Đối với dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư công.

4. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ:

a) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố: Cơ quan chuyên môn về đầu tư công thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định theo lĩnh vực được quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này;

b) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công

lập trực thuộc các cơ quan chuyên môn của Thành phố quản lý: cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố (trực tiếp quản lý đơn vị sự nghiệp công lập) thẩm định;

c) Đối với chương trình, dự án của cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định theo quy định.

5. Các cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định chủ trương đầu tư tại khoản 1 đến khoản 4 Điều này là cơ quan thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh hoặc Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Điều 11. Về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố

1. Sở Tài chính tổ chức thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công ngân sách Thành phố, trừ các chương trình, dự án do Hội đồng thẩm định các chương trình, dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập tổ chức thẩm định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công trực thuộc tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý.

3. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ:

a) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố: Sở Tài chính là cơ quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

b) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan chuyên môn của Thành phố quản lý: cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố (trực tiếp quản lý đơn vị sự nghiệp công lập) thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

c) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan có chức năng trực thuộc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

Điều 12. Trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư

công**1. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách:**

a) Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân Thành phố: Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định tại Điều 10 Quy định này, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định chủ trương đầu tư;

b) Đối với dự án nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân Thành phố: Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định tại Điều 10 Quy định này, gửi cơ quan thẩm định để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định chủ trương đầu tư;

c) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp xã: Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh lại hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định tại Điều 10 Quy định này, gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp xã để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư.

2. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ:

a) Đối với chương trình, dự án nhóm A: cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định tại Điều 10 Quy định này, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chủ trương đầu tư theo quy định;

b) Đối với dự án nhóm B, C của cơ quan nhà nước: phân cấp cho người đứng đầu cơ quan nhà nước đó thực hiện quyết định chủ trương đầu tư. Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định tại Điều 10 Quy định này và trình người đứng đầu cơ quan nhà nước xem xét quyết định chủ trương đầu tư;

c) Đối với dự án nhóm B của đơn vị sự nghiệp công lập: Cơ quan được giao

nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định tại Điều 10 Quy định này, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định chủ trương đầu tư;

d) Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo ý kiến của cơ quan thẩm định, gửi cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công cấp xã để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư theo quy định.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Điều 13. Dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: chủ đầu tư (được xác định trong quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền hoặc quyết định giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân Thành phố) chịu trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ.

2. Đối với chương trình, dự án không có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Phân cấp cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn về đầu tư công tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các chương trình, dự án không có cấu phần xây dựng theo lĩnh vực được quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này;

b) Sở Tài chính tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định dự toán nhiệm vụ quy hoạch Thành phố, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt.

3. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện công tác lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định theo Điều 44 Luật Đầu tư công.

Điều 14. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Đối với các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp tỉnh, di tích trong Danh mục kiểm kê di tích có cấu phần xây dựng: Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên môn có chức năng thẩm định và người quyết định đầu tư theo quy định.

2. Đối với chương trình, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách Thành phố có cấu phần xây dựng, trừ các dự án được quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều này: Các cơ quan chuyên môn về xây dựng theo lĩnh vực được quy định tại Điều 4 Quy định này tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ; đồng thời, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

3. Đối với chương trình, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công thuộc ngân sách Thành phố không có cấu phần xây dựng, trừ các dự án được quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Hội đồng thẩm định các chương trình, dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập tổ chức thẩm định đối với các dự án nhóm A;

b) Cơ quan chuyên môn về đầu tư công tổ chức thẩm định đối với các dự án nhóm B, nhóm C theo lĩnh vực được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

4. Đối với chương trình, dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư (nếu có): Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Đầu tư công; cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (bao gồm việc thẩm định của người quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 15 Nghị định số

175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ và việc thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định), thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án.

5. Đối với chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư:

a) Đối với dự án nhóm A có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: giao các cơ quan chuyên môn về xây dựng theo lĩnh vực được quy định tại Điều 4 Quy định này tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng của người quyết định đầu tư theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ; đồng thời, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ;

b) Đối với dự án nhóm A không có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Hội đồng thẩm định các chương trình, dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập tổ chức thẩm định theo quy định;

c) Đối với chương trình, dự án nhóm B, C thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này;

d) Đối với chương trình, dự án của các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định đối với dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng được tách thành dự án độc lập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Luật Đầu tư công và quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trừ các dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư.

7. Các cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tại khoản 1 đến khoản 6 Điều này là cơ quan, tổ chức thẩm định

điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật trong trường hợp phải thực hiện điều chỉnh quyết định đầu tư dự án.

Chương IV

KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Điều 15. Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư

1. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố và các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ủy quyền quyết định đầu tư (nếu có): Cơ quan thẩm định dự án theo quy định Điều 14 của Quy định này hoặc Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định (đối với các dự án do Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định) tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại Điều 75, Điều 76, Điều 80 Luật Đầu tư công.

2. Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư dự án theo quy định tại Điều 75, Điều 76, Điều 80 Luật Đầu tư công.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Quy định chuyển tiếp

1. Việc chuyển tiếp các chương trình, dự án, nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đầu tư công, Điều 54 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Đối với các nhiệm vụ, chương trình, dự án đã được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư để lập hồ sơ trình quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư tại các Quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày Quy định này có hiệu lực nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, trong trường hợp cần thiết thực hiện việc điều chỉnh quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thì việc điều chỉnh được thực hiện theo Quy định này.

3. Đối với các nhiệm vụ, chương trình, dự án đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định, đã trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án, điều chỉnh quyết định đầu tư dự án, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, điều chỉnh dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 và Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày Quy định này có hiệu lực thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 và Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Đối với các nhiệm vụ, chương trình, dự án đã hoàn thành thủ tục lập, đã trình thẩm định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án, điều chỉnh quyết định đầu tư dự án, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, điều chỉnh dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 và Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố trước ngày Quy định này có hiệu lực, các cơ quan thẩm định theo thẩm quyền quy định tại Quy định này.

5. Về thẩm quyền quyết định đầu tư, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đối với các dự án, nhiệm vụ đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và được Ủy ban nhân dân Thành phố giao Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch tại điểm c khoản 3 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và

đặc khu, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 2 có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Quy định này.

2. Cơ quan, đơn vị nhận phân cấp tại Quy định này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo đúng Quy định này, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và các quy định có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về Sở Tài chính.

4. Sở Tài chính là cơ quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Quy định này, làm đầu mối tổng hợp báo cáo, vướng mắc và đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết.

5. Khi các quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới: áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của

Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BXD ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về lĩnh vực xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 11985/TTr-SXD-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 4357/STP-KTrVB ngày 30 tháng 9 năm 2025, của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5621/TTr-SNV ngày 28 tháng 9 năm 2025 và ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị và nước thải từ các khu dân cư tập trung;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 5210/TTr-SNNMT-TNNKS ngày 11 tháng 9 năm 2025 và Công văn số 7356/SNNMT-TNNKS ngày 03 tháng 10 năm 2025; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 3192/BC-STP ngày 08 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về việc Quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2025 và thay thế Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (cũ); Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về quy định phân vùng tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ).

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ sở đã đi vào vận hành, dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục được áp dụng như sau:

a) Mức giới hạn xả nước thải vào nguồn nước (cột A, cột B, cột C) của các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tương ứng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận.

b) Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải dùng để xác định hệ số nguồn tiếp nhận nước thải (K_q) được quy định cụ thể tại phụ lục kèm theo Quyết định này. Trường hợp, nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy

của sông, kênh, rạch thì áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,9$; nguồn tiếp nhận nước thải là ao, hồ không có số liệu về dung tích thì áp dụng giá trị hệ số $K_q = 0,6$.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đang thực hiện xả nước thải mức A trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp phải xả nước thải mức B theo quy định tại Quyết định này thì tự quyết định lựa chọn tiếp tục xả nước thải mức A hoặc chuyển sang xả nước thải mức B theo quy định của Quyết định này.

3. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031. Sau thời điểm này, các đối tượng nêu trên phải thực hiện theo lộ trình quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, trường hợp nguồn nước tại vị trí xả nước thải chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định phân vùng xả thải thì nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước liên thông gần nhất trực tiếp đã được phân vùng xả thải theo quy định tại Điều 1 của Quyết định này. Trường hợp các nguồn nước chưa được phân vùng xả thải hoặc không liên thông trực tiếp với nguồn nước đã được phân vùng xả thải thì áp dụng cột B của các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tương ứng đang có hiệu lực thi hành.

5. Lộ trình áp dụng

a) Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, dự án đầu tư (bao gồm: dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành) phải áp dụng quy định tại Quyết định này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

c) Khuyến khích các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này xử lý nước thải đạt quy chuẩn mức A trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH PHÂN VÙNG NGUỒN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

**1. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải đối với các sông, kênh, rạch
tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (cũ)**

TT	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Q _{tb} (m ³ /s)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025- 2031	2032 trở đi	
A	CÁC KÊNH RẠCH VÙNG PHÍA BẮC THÀNH PHỐ							
1	Rạch Bọ Cạp	An Phú, Củ Chi	An Phú, Củ Chi	1231780, 582765	1230081, 582840	A	A	< 50
2	Rạch Sơn	Nhuận Đức, Củ Chi	Nhuận Đức, Củ Chi	1224700, 584322	1218991, 581208	A	A	< 50
3	Kênh Đức Lập; Kênh Bền Mương	Phú Hoà Đông, Củ Chi	Phú Mỹ Hưng, Củ Chi	1217351, 583468	1228551, 575158	A	A	< 50
4	Rạch Láng The	Phú Hoà Đông, Củ Chi	Phú Hoà Đông, Củ Chi	1220778, 590769	1217351, 583468	A	A	< 50
5	Rạch Kè; Rạch Bào Nhum	Trung An, Củ Chi	Phú Hòa Đông, Củ Chi	1218295, 592446	1218160, 589265	B	A	< 50
6	Rạch Cây Cui; Rạch Cầu Bà Nga, CC. Rạch Sông Lựu.3	Trung An, Củ Chi	Hòa Phú, Củ Chi	1215945, 594480	1214909, 593078	A	A	< 50
7	Rạch Hàng Móp	Hòa Phú, Củ Chi	Bình Mỹ,	1214256, 595719	1211073, 595534	B	A	< 50

TT	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Q _{tb} (m ³ /s)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025- 2031	2032 trở đi	
			Củ Chi					
8	Rạch Dứa; Rạch Dứa Nhỏ	Bình Mỹ, Củ Chi	Tân Thạnh Đông, Củ Chi	1213357, 598035	1211140, 594471	B	A	< 50
9	Rạch Trâu Trên	Bình Mỹ, Củ Chi	Bình Mỹ, Củ Chi	1207347, 596990	1210949, 595699	B	B	< 50
10	Rạch Dương Đa	Tân Hiệp, Hóc Môn	Tân Thạnh Đông, Củ Chi	1207528, 592603	1211264, 589928	B	B	< 50
11	Kênh Địa Phận	Tân Hiệp, Hóc Môn	Tân Thạnh Tây, Củ Chi	1207641, 591147	1216077, 585988	A	A	< 50
12	Rạch Bà Hồng	Nhị Bình, Hóc Môn	Nhị Bình, Hóc Môn	1207030, 602390	1206294, 598965	B	A	< 50
13	Rạch Cầu Vông; Sông Vàm Thuật	Nhị Bình, Hóc Môn	Nhị Bình, Hóc Môn	1206002, 602813	1205686, 600493	B	A	< 50
14	Rạch Hóc Môn	Tân Hiệp, Hóc Môn	Thới Tam Thôn, Hóc Môn	1207127, 595083	1203647, 593557	A	A	< 50
15	Kênh Trần Quang Cơ; Rạch Cầu Dừa	Thới An, Quận 12	Thới Tam Thôn, Hóc Môn	1204969, 598438	1203472, 595760	B	B	< 50
16	Rạch Cầu Mênh - Rạch Bên Cát	Thanh Xuân, Quận 12	Nhị Bình, Hóc Môn	1200719, 599911	1207647, 598515	B	B	< 50
B	CÁC KÊNH RẠCH VÙNG PHÍA TÂY THÀNH PHỐ							
17	Kênh An Hạ	Phạm Văn Hai, Bình Chánh	Tân Thới Nhi, Hóc Môn	1207401, 588489	1193284, 583365	A	A	< 50
18	Kênh Cầu Xáng	Bình Lợi, Bình Chánh	Bình Lợi, Bình Chánh	1188387, 578803	1193284, 583366	A	A	< 50
19	Kênh Trung ương	Tân Thới Nhi, Hóc Môn	Vĩnh Lộc B, Bình Chánh	1207499, 588650	1193470, 587891	B	B	< 50
20	Kênh Liên vùng	Phạm Văn Hai, Bình Chánh	Xuân Thới Thượng, Hóc Môn	1192624, 585074	1202114, 587414	A	A	< 50

TT	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Q _{tb} (m ³ /s)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
21	Kênh AH-KC	Tân Tạo, Bình Tân	Phạm Văn Hai, Bình Chánh	1190038, 590646	1194026, 583573	B	B	< 50
22	Kênh dọc Tỉnh lộ 10	Lê Minh Xuân, Bình Chánh	Lê Minh Xuân, Bình Chánh	1189958, 589710	1193142, 583347	A	A	< 50
23	Kênh Xáng ngang	Tân Nhựt, Bình Chánh	Lê Minh Xuân, Bình Chánh	1183703, 589254	1189150, 579743	A	A	< 50
24	Kênh A	Lê Minh Xuân, Bình Chánh	Phạm Văn Hai, Bình Chánh	1187343, 582864	1193306, 585570	A	A	< 50
25	Kênh B	Lê Minh Xuân, Bình Chánh	Vĩnh Lộc B, Bình Chánh	1185687, 585737	1191903, 588944	B	A	< 50
26	Kênh C	Tân Nhựt, Bình Chánh	Tân Tạo, Bình Tân	1183738, 589244	1190274, 589866	A	A	< 50
27	Rạch Nước lên	Tân Nhựt, Bình Chánh	Tân Nhựt, Bình Chánh	1182763, 590422	1183703, 589254	A	A	< 50
28	Sông Chợ Đệm	TT Tân Túc, Bình Chánh	Tân Nhựt, Bình Chánh	1183460, 592280	1181798, 585744	A	A	< 50
29	Sông Đập; Rạch Bà Gốc; Sông Cải Trung	Tân Kiên, Bình Chánh	Tân Tạo A, Bình Tân	1183395, 592040	1188890, 591307	B	B	< 50
30	Rạch Ông Đồ	TT Tân Túc, Bình Chánh	Bình Chánh, Bình Chánh	1182434, 589470	1179586, 589460	B	B	< 50
C CÁC KÊNH RẠCH VÙNG PHÍA ĐÔNG THÀNH PHỐ								
31	Rạch Gò Dưa	Hiệp Bình Chánh, TP Thủ Đức	Tam Bình, TP Thủ Đức	1198594, 607997	1201806, 606926	B	B	< 50
32	Rạch Ông Dầu; Rạch Đĩa	Hiệp Bình Phước, TP Thủ Đức	Hiệp Bình Phước, TP Thủ Đức	1198285, 604694	1200956, 606927	B	B	< 50
33	Rạch Chiếc	Tăng Nhơn Phú B, TP Thủ Đức	An Phú, TP Thủ Đức	1196809, 614933	1195914, 609242	B	B	< 50

TT	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Q _{tb} (m ³ /s)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025- 2031	2032 trở đi	
34	Rạch Đường xuống	Phước Long B, TP Thủ Đức	Tăng Nhơn Phú B, TP Thủ Đức	1196174, 613259	1198390, 613395	B	B	< 50
35	TD. Rạch Lâm.1; Rạch Lâm; Nhánh Rạch Trau Trầu 1 (Rạch Cam)	Tăng Nhơn Phú B, TP Thủ Đức	Tăng Nhơn Phú B, TP Thủ Đức	1197349, 615098	1199240, 612955	B	A	< 50
36	Sông Ông Nhiêu	Long Trường, TP Thủ Đức	Tăng Nhơn Phú B, TP Thủ Đức	1192596, 617271	1196809, 614933	B	B	< 50
37	Rạch Trau Trầu	Long Thạnh Mỹ, TP Thủ Đức	Tăng Nhơn Phú B, TP Thủ Đức	1197530, 618526	1196809, 614933	B	B	< 50
38	Rạch Gò Công	Long Thạnh Mỹ, TP Thủ Đức	Tăng Nhơn Phú A, TP Thủ Đức	1197972, 618629	1199879, 615194	B	B	< 50
39	Suối Gò Cát	Tăng Nhơn Phú A, TP Thủ Đức	Linh Trung, TP Thủ Đức	1199879, 615194	1202042, 612492	A	A	< 50
40	Suối Cầu Đá	Linh Trung, TP Thủ Đức	Linh Xuân, TP Thủ Đức	1202042, 612492	1203025, 610938	B	B	< 50
41	Sông Tắc	Long Phước, TP Thủ Đức	Long Bình, TP Thủ Đức	1192169, 620197	1198809, 620554	B	B	50 < Q < 200
42	Rạch Cây Cam	Trường Thạnh, TP Thủ Đức	Trường Thạnh, TP Thủ Đức	1195762, 618875	1197376, 617330	B	B	< 50
43	Sông Kinh	Long Trường, TP Thủ Đức	Trường Thạnh, TP Thủ Đức	1192882, 617456	1195303, 619638	A	A	< 50
44	Rạch Bà Cua - Ông Cây	Cát Lái, TP Thủ Đức	Phước Long B, TP Thủ Đức	1191357, 615019	1195707, 612223	B	B	< 50
45	Rạch Giồng	An Khánh,	Phước Long	1192130,	1193934,	B	B	< 50

TT	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Q _{tb} (m ³ /s)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
	Ông Tố	TP Thủ Đức	B, TP Thủ Đức	608556	612613			
46	Rạch Cá Trê Lớn; Rạch Cầu Ông Cây	Thủ Thiêm, TP Thủ Đức	An Khánh, TP Thủ Đức	1191283, 604760	1192017, 607607	B	B	< 50
47	Sông Kỳ Hà; Nhánh Rạch Bà Cua 6	Thạnh Mỹ Lợi, TP Thủ Đức	Bình Trưng Đông, TP Thủ Đức	1188745, 610357	1192151, 613533	B	B	< 50
D CÁC KÊNH RẠCH VÙNG TRUNG TÂM THÀNH PHỐ								
48	Kênh 19/5	Tây Thạnh, Tân Phú	Bình Hưng Hòa, Bình Tân	1196606, 595307	1193930, 593091	B	B	< 50
49	Kênh Nước Đen	Bình Hưng Hòa, Bình Tân	Bình Hưng Hòa A, Bình Tân	1193603, 592873	1193203, 594019	B	B	< 50
50	Kênh Tham Lương	Tân Tạo, Bình Tân	Tây Thạnh, Tân Phú	1189756, 591451	1196624, 595296	B	B	< 50
51	Sông Lái Thiêu - Vàm Thuật	An Phú Đông, Quận 12	Tây Thạnh, Tân Phú	1198740, 603868	1196624, 595296	B	B	< 50
52	Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè	Phường 22, Bình Thạnh	Phường 3, Tân Bình	1192994, 605269	1193748, 599225	B	B	< 50
53	Rạch Lăng	Phường 12, Bình Thạnh	Phường 5, Gò Vấp	1196321, 604204	1197933, 603166	B	B	< 50
54	Kênh Thanh Đa	Phường 27, Bình Thạnh	Phường 26, Bình Thạnh	1195632, 605965	1196693, 605200	B	B	< 50
55	Rạch Văn Thánh	Phường 19, Bình Thạnh	Phường 25, Bình Thạnh	1193184, 605048	1194896, 605644	B	B	< 50
56	Rạch Bà Lựu; Rạch Nhỏ; Rạch Ruột Ngựa; Kênh Tàu Hũ	Phường 1, Quận 5	An Lạc, Bình Tân	1189086, 601991	1185071, 594485	B	B	< 50
57	Rạch Bến Nghé	Nguyễn Thái Bình,	Phường 1, Quận 5	1191090, 604423	1189185, 602217	B	B	< 50

TT	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Q _{tb} (m ³ /s)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025- 2031	2032 trở đi	
		Quận 1						
58	Kênh Đồi-Tẻ	Tân Thuận Đông, Quận 7	Phường 7, Quận 8	1189846, 606076	1184665, 595445	B	B	< 50
59	Kênh Tân Hòa; Rạch Lò Gốm - Ông Buông; Kênh Tàu Hũ - Lò Gốm	Phường 16, Quận 8	Phường 3, Quận 11	1184705, 595449	1190744, 596678	B	B	< 50
60	Kênh Hàng Bàng	Phường 5, Quận 6	Phường 13, Quận 5	1188585, 597198	1188713, 598968	B	B	< 50
61	Rạch Nước Lên	Phường 16, Quận 8	Tân Tạo, Bình Tân	1184096, 593703	1189756, 591451	A	A	< 50
62	Sông Chợ Đệm	Phường 7, Quận 8	TT Tân Túc, Bình Chánh	1184665, 595445	1183460, 592280	A	A	50 < Q < 200
E	CÁC KÊNH RẠCH VÙNG PHÍA NAM THÀNH PHỐ							
63	Rạch Cầu Gia	An Phú Tây, Bình Chánh	Tân Quý Tây, Bình Chánh	1182635, 595383	1177952, 592873	B	B	< 50
64	Rạch Bà Tàng - Cầu Sập	Phường 7, Quận 8	Phường 6, Quận 8	1182816, 595348	1186917, 597185	B	B	< 50
65	Rạch Bà Lớn - Rạch Chôm	Phường 7, Quận 8	Phong Phú, Bình Chánh	1186556, 597208	1183124, 597869	B	B	< 50
66	Rạch Ông Chôm	Phong Phú, Bình Chánh	Phong Phú, Bình Chánh	1183346, 597992	1183067, 598782	B	B	< 50
67	Rạch Xóm Củi - Gò Nổi	Phong Phú, Bình Chánh	Phường 5, Quận 8	1181503, 601425	1188120, 599483	B	B	< 50
68	Rạch Ông Lớn	Phước Kiển, Nhà Bè	Phường 1, Quận 4	1182567, 603556	1189196, 602634	A	A	< 50
69	Rạch Cây Khô	Phước Lộc, Nhà Bè	Phước Lộc, Nhà Bè	1182560, 603552	1182838, 601846	A	A	< 50
70	Tắc Bến Rô	Bình Hưng, Bình Chánh	Bình Hưng, Bình Chánh	1184788, 602485	1185486, 600922	B	B	< 50
71	Sông Long	Phước Kiển,	Phước Kiển,	1181304,	1182567,	B	B	< 50

TT	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Q _{tb} (m ³ /s)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
	Kiến	Nhà Bè	Nhà Bè	606583	603556			
72	Rạch Tôm	Phước Kiến, Nhà Bè	TT Nhà Bè, Nhà Bè	1181323, 606586	1183391, 606580	B	B	< 50
73	Rạch Dơi - Sông Kinh	Nhon Đức, Nhà Bè	Nhon Đức, Nhà Bè	1178586, 602187	1178327, 603858	A	A	< 50
74	Rạch Thầy Tiêu	Tân Phong, Quận 7	Tân Phong, Quận 7	1185934, 605964	1187412, 603250	B	B	< 50
75	Rạch Cả Cắm	Tân Phú, Quận 7	Bình Thuận, Quận 7	1185868, 606410	1188670, 606779	B	B	< 50
76	Rạch Đĩa	Tân Phong, Quận 7	Phước Kiến, Nhà Bè	1185904, 606002	1186250, 602645	B	B	< 50
77	Sông Phú Xuân	Phú Mỹ, Quận 7	TT Nhà Bè, Nhà Bè	1183860, 608887	1183413, 606609	B	B	50 < Q < 200
78	Rạch Mương Chuối	Long Thới, Nhà Bè	Phước Kiến, Nhà Bè	1179634, 607756	1181304, 606583	B	B	< 50

Ghi chú: Q_{tb} là giá trị trung bình của lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, rạch tiếp nhận nước thải.

2. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải đối với các sông, kênh, rạch tại khu vực Bình Dương (cũ)

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi
A	CÁC SÔNG, SUỐI KÊNH, RẠCH THUỘC LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI						
1.	Suối Cầu	Tân Định, Bắc Tân Uyên	Hiếu Liêm, Bắc Tân Uyên	1235720 622194	1226990 630905	B	B
2.	Suối Tổng Nhẫn	Tân Thành, Bắc Tân Uyên	Tân Thành, Bắc Tân Uyên	1232831 621329	1232741 624989	B	B
3.	Suối Tân Lợi	Tân Lập, Bắc Tân Uyên	Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	1231786 616592	1227059 620707	B	B
	Suối Vững Gắm	Lạc An, Bắc Tân Uyên	Lạc An, Bắc Tân Uyên	1227052 622416	1221198 627117	B	B

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025- 2031	2032 trở đi
	Suối Sâu	Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	Lạc An, Bắc Tân Uyên	1227059 620707	1227052 622416	B	B
4.	Suối Đá Bàn	Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	Đất Cuốc, Bắc Tân Uyên	1229231 620732	1227052 622416	B	B
5.	Rạch Cầu Gõ	Uyên Hưng, Tân Uyên	Uyên Hưng, Tân Uyên	1225864 615416	1223580 615917	B	B
6.	Suối Bà Tùng	Uyên Hưng, Tân Uyên	Uyên Hưng, Tân Uyên	1226253 614364	1223776 614519	B	B
7.	Rạch Cầu Ông Hựu	Uyên Hưng, Tân Uyên	Uyên Hưng, Tân Uyên	1227203 613287	1223333 614988	B	B
8.	Rạch Tre	Uyên Hưng, Tân Uyên	Uyên Hưng, Tân Uyên	1224908 612130	1222672 613249	B	B
9.	Suối Cái	Tân Bình, Bắc Tân Uyên	Thái Hòa, Thanh Phước, Tân Uyên	1214576 611225	1233171 601767	B	B
10.	Suối Tre	Tân Bình, Bắc Tân Uyên	Tân Bình, Bắc Tân Uyên	1236342 604700	1233171 601767	B	B
11.	Suối Vĩnh Lai	Vĩnh Tân, Tân Uyên	Tân Hiệp, Tân Uyên	1228090 607119	1223859 605947	B	B
12.	Suối Bình Cơ	Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Hội Nghĩa, Tân Uyên	1231659 611175	1230158 608824	B	B
13.	Suối Bà Phó	Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Vĩnh Tân, Tân Uyên	1230158 608824	1228090 607119	B	B
14.	Suối Nhum	Tân Hiệp, Tân Uyên	Vĩnh Tân, Tân Uyên	1226853 607390	1226419 606702	B	B
15.	Suối Con	Vĩnh Tân, Tân Uyên	Vĩnh Tân, Tân Uyên	1230940 607429	1228090 607119	B	B
16.	Suối Dung Gia	Vĩnh Tân, Tân Uyên	Vĩnh Tân, Tân Uyên	1229965 605037	1226227 604456	B	B
17.	Suối Ông Đông	Tân Hiệp, Tân Uyên	Hội Nghĩa, Tân Uyên	1226632 610199	1222823 606744	B	B
18.	Suối Chợ	Tân Phước Khánh, Tân Uyên	Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên	1221982 604933	1218402 608894	B	B

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi
19.	Suối Hồ Đá	Tân Phước Khánh, Tân Uyên	Thái Hòa, Tân Uyên	1216045 607883	1216743 609675	B	B
20.	Suối Bung Cù	Thái Hòa, Tân Uyên	Thái Hòa, Tân Uyên	1213752 610528	1212904 611591	B	B
21.	Suối Long Đá	Tân Vĩnh Hiệp, Tân Uyên	Khánh Bình, Tân Uyên	1220167 604817	1220077 607619	B	B
22.	Rạch Ông Tiếp	Thái Hòa, Tân Uyên	Thái Hòa, Tân Uyên	1212581 611434	1212703 612674	B	B
23.	Suối Cây Trường	Tân Bình, Dĩ An	Tân Bình, Dĩ An	1211726 610181	1211985 610695	B	B
24.	Suối Sâu Tân Thắng	Tân Bình, Dĩ An	Tân Bình, Dĩ An	1209341 611371	1211340 611383	B	B
25.	Suối Siệp *	Tân Đông Hiệp, Dĩ An	Bình An, Dĩ An	1207709 612642	1207111 616017	B	B
26.	Rạch Bà Hiệp*	Bình Thắng, Dĩ An	Bình Thắng, Dĩ An	1204994 616385	1205933 616629	B	B
27.	Suối Bình Thắng	Đông Hòa, Dĩ An	Đông Hòa, Dĩ An	1203869 615926	1204604 617214	B	B
28.	Rạch Tân Vạn	Bình An, Dĩ An	Bình Thắng, Dĩ An	1207111 616017	1205982 618843	B	B
29.	Suối Lò Ô	Bình An, Dĩ An	Bình An, Dĩ An	1205524 614559	1205820 616489	B	B
30.	Rạch Bà Khâm	Bình Thắng, Dĩ An	Bình Thắng, Dĩ An	1205245 617219	1205998 617399	B	B
31.	Suối Nhum	Dĩ An, Dĩ An	Đông Hòa, Dĩ An	1204806 611320	1202078 612455	B	B
B CÁC SÔNG, SUỐI KÊNH, RẠCH THUỘC LƯU VỰC SÔNG SÀI GÒN							
32.	Suối Cát	Định Thành, Dầu Tiếng	Dầu Tiếng, Dầu Tiếng	1253190 568772	1245486 566835	B	B
33.	Suối Dừa	Định Hiệp, Dầu Tiếng	Định Hiệp và Định An, Dầu Tiếng	1247667 572153	1243542 567472	B	B
34.	Rạch Càn Nôm	Thanh An, Dầu Tiếng	Thanh An, Dầu Tiếng	1244795 576439	1240181 569357	B	B

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi
35.	Suối Xuy Nô	Thanh Tuyên, Dầu Tiếng	Thanh Tuyên, Dầu Tiếng	1242439 575817	1234185 577569	B	B
36.	Suối Giữa	Hòa Phú, Thủ Dầu Một	Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một	1221358 600645	1216597 596789	B	B
37.	Suối Bung Cầu	Định Hòa, Thủ Dầu Một	Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một	1220381 598782	1216655 596711	B	B
38.	Rạch Bà Cô	Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một	An Sơn, Thuận An	1216597 596789	1216810 594994	B	B
39.	Rạch Tràu	Tương Bình Hiệp, Thủ Dầu Một	Chánh Mỹ, Thủ Dầu Một	1214241 596032	1214482 597396	B	B
40.	Rạch Ông Đảnh	Hiệp Thành, Thủ Dầu Một	Phú Cường, Thủ Dầu Một	1214878 598793	1214396 598011	B	B
41.	Rạch Thầy Năng	Phú Cường, Thủ Dầu Một	Phú Cường, Thủ Dầu Một	1214651 599758	1213927 598156	B	B
42.	Rạch Bàu Bàng (Chủ Hiếu)	Chánh Nghĩa, Thủ Dầu Một	Chánh Nghĩa, Thủ Dầu Một	1213153 599852	1213555 598164	B	B
43.	Rạch Thủ Ngừ	Chánh Nghĩa, Thủ Dầu Một	Phú Cường, Thủ Dầu Một	1213664 598681	1213608 598177	B	B
44.	Suối Cát	Bình Chuẩn, Thuận An	Phú Thọ, Thủ Dầu Một	1215251 603049	1210999 600893	B	B
45.	Rạch Bà Lụa*	Phú Thọ, Thủ Dầu Một	Phú Thọ, Thủ Dầu Một	1210813 600952	1210213 598323	B	B
46.	Rạch Chòm Sao	Thuận Giao, Thuận An	Hưng Định, Thuận An	1211014 600877	1209617 602195	B	B
47.	Rạch Vàm Búng*	An Thạnh, Thuận An	An Sơn, Thuận An	1209617 602195	1208144 601553	B	B
48.	Suối Đờn	Hưng Định, Thuận An	Bình Nhâm, Thuận An	1208894 603310	1208738 603027	B	B
	Rạch Bình Nhâm	Bình Nhâm, Thuận An	Bình Nhâm, Thuận An	1208309 603779	1207659 602135	B	B
49.	Rạch Cầu Đò	Bình Nhâm,	Bình Nhâm,	1209713	1207598	B	B

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi
		Thuận An	Thuận An	602604	603364		
50.	Rạch Lái Thiêu	Vĩnh Phú, Thuận An	Lái Thiêu, Thuận An	1204594 604615	1205890 602896	B	B
	Rạch Vĩnh Bình	Vĩnh Phú, Thuận An	Vĩnh Bình, Thuận An	1202523 605297	1201767 605121	B	B
C CÁC SÔNG, SUỐI KÊNH, RẠCH THUỘC LƯU VỰC SÔNG THỊ TÍNH							
51.	Suối Cái Liêu	Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Minh Thạnh, Dầu Tiếng	1263337 580717	1258045 583656	B	B
52.	Suối Lò Ô	Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Minh Thạnh, Dầu Tiếng	1265765 583712	1262840 581924	B	B
53.	Suối Bát	Định An, Dầu Tiếng	Long Hòa, Dầu Tiếng	1258726 573794	1252429 578801	B	B
54.	Suối Cắm Xe	Long Hòa, Dầu Tiếng	Minh Thạnh, Dầu Tiếng	1259473 585920	1251767 578402	B	B
55.	Suối Bà Và	Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Minh Thạnh, Dầu Tiếng	1267060 589627	1259473 585920	B	B
56.	Rạch Ông Thanh	Trừ Văn Thố, Bàu Bàng	Cây Trường II, Bàu Bàng	1258807 591307	1259473 585920	B	B
57.	Suối Côm	Định An, Dầu Tiếng	Định Hiệp, Dầu Tiếng	1254115 574875	1252842 575421	B	B
58.	Suối Cầu Đỏ	Long Nguyên, Bàu Bàng	Lai Hưng, Bàu Bàng	1257608 569235	1251767 578402	B	B
59.	Suối Hồ Đỏ	Long Hòa, Dầu Tiếng	An Lập, Dầu Tiếng	1253020 587112	1247809 579314	B	B
60.	Suối Đá Yêu	Long Hòa, Phú Giáo	Long Hòa, Phú Giáo	1249010 592490	1251518 585681	B	B
61.	Suối Bà Tứ *	Lai Uyên, Bàu Bàng	Long Hòa, Dầu Tiếng	1251692 589510	1250960 586609	B	B
62.	Suối Ông Chài	Trừ Văn Thố, Bàu Bàng	Cây Trường II, Bàu Bàng	1256057 591362	1253020 587112	B	B
63.	Suối Ông Bằng	Lai Uyên, Bàu Bàng	Tân Hưng, Bàu Bàng	1247964 596887	1242926 597183	B	B
64.	Suối Cầu Đồi	Long Nguyên, Bàu Bàng	Lai Hưng, Bàu Bàng	1241129 590170	1235425 591515	B	B

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi
65.	Suối Chà Vĩ	Mỹ Phước, Bến Cát	Mỹ Phước, Bến Cát	1233862 592455	1233321 591299	B	B
66.	Suối Bến Ván *	Long Tân, Dầu Tiếng	Lai Hưng, Bàu Bàng	1248077 594758	1239098 593022	B	B
	Suối Bà Lãng *	Lai Hưng, Bàu Bàng	Long Nguyên, Bàu Bàng	1239098 593022	1233416 591042	B	B
	Suối Ông Tè *	Hưng Hòa, Bàu Bàng	Mỹ Phước, Bến Cát	1241004 604547	1233671 591270	B	B
	Suối Đồng Sở *	Tân Hưng, Bàu Bàng	Lai Hưng, Bàu Bàng	1242926 597183	1239098 593022	B	B
	Suối Đòn Gánh	Long Tân, Dầu Tiếng	Lai Hưng, Bàu Bàng	1246731 589389	1242039 592416	B	B
67.	Suối Hàng Nù	Định Hiệp, Dầu Tiếng	An Lập, Dầu Tiếng	1249351 572950	1246189 579785	B	B
68.	Suối Cầu Đen	Định Hiệp, Dầu Tiếng	Định Hiệp, Dầu Tiếng	1251686 574247	1246188 579785	B	B
69.	Suối Hồ Muồng	Long Tân, Bàu Bàng	Long Tân, Bàu Bàng	1247890 585908	1244814 580880	B	B
70.	Suối Nhà Mát	Long Tân, Bàu Bàng	Long Tân, Bàu Bàng	1246117 587328	1239463 584040	B	B
71.	Rạch Chôm Chôm	Mỹ Phước, Bến Cát	Mỹ Phước, Bến Cát	1231934 593318	1232690 591738	B	B
72.	Rạch Bến Trắc	Thới Hòa, Bến Cát	Thới Hòa, Bến Cát	1231344 599064	1228356 591976	B	B
73.	Rạch Cây Bàn	Thới Hòa, Bến Cát	Thới Hòa, Bến Cát	1227247 597180	1224560 593125	B	B
	Suối Tân Định	Tân Định, Bến Cát	Tân Định, Bến Cát	1226895 597165	1226909 595255	B	B
	Suối Cầu Định	Hòa Lợi, Bến Cát	Tân Định, Bến Cát	1225924 599759	1223624 594037	B	B
D CÁC SÔNG, SUỐI KÊNH, RẠCH THUỘC LƯU VỰC SÔNG BÉ							
74.	Suối Nước Trong	An Linh, Phú Giáo	Vĩnh Hòa, Phú Giáo	1264172 612636	1245324 609672	B	B
75.	Suối Giai	An Bình,	Phước Vĩnh,	1258978	1244492	A	A

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi
		Phú Giáo	Phú Giáo	614428	619858		
76.	Suối Nước Vàng	An Bình, Phú Giáo	An Bình, Phú Giáo	1252441 615850	1244928 618520	B	B
77.	Suối Thôn	An Long, Phú Giáo	Tân Long, Phú Giáo	1256781 594059	1253204 602450	B	B
78.	Suối Ông Bằng	Lai Uyên, Bàu Bàng	Tân Long, Phú Giáo	1248568 598568	1251171 603325	B	B
79.	Suối Bà Tảo	Tân Hưng, Bàu Bàng	Phước Hòa, Phú Giáo	1246467 598635	1246737 607677	B	B
80.	Suối Đồng Chỉnh	Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Phước Hòa, Phú Giáo	1236540 607170	1241471 613385	B	B
81.	Suối Vàm Tư	Tân Định, Bắc Tân Uyên	Tân Định, Bắc Tân Uyên	1237820 616428	1240100 618381	B	B
82.	Suối Dầm Tư	Tân Lập, Bắc Tân Uyên	Tân Định, Bắc Tân Uyên	1235903 615528	1237820 616428	B	B
83.	Suối Ngang	Bình Mỹ, Bắc Tân Uyên	Tân Định, Bắc Tân Uyên	1234414 612503	1235903 615528	B	B
84.	Suối Rạt	An Bình, Phú Giáo	Tam Lập, Phú Giáo	1257855 620631	1244034 622828	B	B
85.	Rạch Bé	Tam Lập, Phú Giáo	Tam Lập, Phú Giáo	1254352 625376	1248951 624173	B	B
86.	Suối Đồi	Tam Lập, Phú Giáo	Tam Lập, Phú Giáo	1255903 630241	1250800 629509	B	B

Ghi chú: Hiện nay, 9 suối, rạch đánh dấu * không cấp nước sinh hoạt và không là nguồn nước quy hoạch phát triển công trình cấp nước sạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 trong Quy hoạch tỉnh Bình Dương (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Do đó, để phù hợp thực tế và quy hoạch: Yêu cầu chất lượng nước cần đạt của 9 suối, rạch đánh dấu * giai đoạn 2025-2030 là mức B Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

3. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải đối với các sông, kênh, rạch, ao hồ tại khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ)

3.1 Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải đối sông kênh rạch

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Hệ số Kq
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
A Hệ thống Sông Thị Vải								
1.	Sông Thị Vải	Phường Mỹ Xuân	Phường Tân Phước	1177208.18, 419451.28	1163492.88, 419,156.18	B	B	1,0
2.	Sông Cái Mép	Phường Tân Phước	Phường Phước Hòa	1163492.88, 419156.18	1161680.09, 417849.29	B	B	0,9
3.	Rạch Rạng	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	1176063.76, 418016.94	1175049.63, 418504.33	B	B	0,9
4.	Tắc Cá Trúng	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	1175582.02, 419456.34	1174083.51, 418621.41	B	B	0,9
5.	Rạch Mương	Phường Mỹ Xuân	Phường Phú Mỹ	1174929.91, 424517.22	1173516.93, 419966.82	B	B	0,9
6.	Suối Thị Vải	Phường Mỹ Xuân	Phường Mỹ Xuân	1174908.83, 425810.07	1174929.91, 424517.22	B	B	0,9
7.	Suối Nhum	Phường Hắc Dịch	Phường Mỹ Xuân	1175463.90, 427524.48	1174908.83, 425810.07	B	B	0,9
8.	Suối Lợi	Xã Tóc Tiên	Xã Tóc Tiên	1173587.88, 429028.10	1173935.69, 427088.84	B	B	0,9
9.	Suối Sao	Phường Phú Mỹ	Phường Phú Mỹ	1172521.41, 427008.45	1173956.77, 421580.25	B	B	0,9
10.	Rạch Bàn Thạch	Phường Tân Phước	Phường Tân Phước	1168369.12, 421250.01	1166411.57, 420818.46	B	B	0,9
11.	Rạch Chàm	Phường Phú Mỹ	Phường Phú Mỹ	1169392.23, 421782.91	1168369.12, 421250.01	B	B	0,9
12.	Rạch Ông Trính	Phường Tân Phước	Phường Tân Phước	1166337.95, 421079.56	1167078.88, 423366.81	B	B	0,9
13.	Rạch Ngã Tư	Phường Phước Hòa	Phường Tân Phước	1166306.23, 424954.91	1163453.23, 419476.91	B	B	0,9
14.	Suối Ba Sinh	Xã Tân Phước	Xã Tân Phước	1170279.36, 426621.82	1168277.20, 424727.84	B	B	0,9

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Hệ số Kq
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025- 2031	2032 trở đi	
B	Hệ thống sông Dinh							
15.	Sông Dinh: Từ đập sông Dinh 1 (trạm bơm cũ của nhà máy nước sông Dinh) lên phía thượng lưu.	Xã Nghĩa Thành	Phường Phước Hưng	1168032.90, 436697.79	1162927, 436564	B	B	0,9
16.	Sông Dinh: Phía dưới đập sông Dinh 1 xuống hạ lưu.	Phường Phước Hưng	Phường 11	1162927, 436564	1150932.98, 430907.40	B	B	1,0
17.	Sông Xoài	Xã Sông Xoài	Xã Sông Xoài	1181606.88, 435826.68	1177950.52, 436070.59	B	B	0,9
18.	Suối Sông Xoài	Xã Cù Bị	Xã Sông Xoài	1185689.71, 435739.85	1181606.88, 435826.68	B	B	0,9
19.	Suối Liên Hiệp	Xã Cù Bị	Xã Láng Lớn	1188551.09, 443993.42	1184306.18, 438092.41	B	B	0,9
20.	Suối Đá	Xã Xà Bang	Xã Láng Lớn	1186412.68, 443077.41	1179643.10, 436016.67	B	B	0,9
21.	Suối Cơm	Xã Láng Lớn	Xã Láng Lớn	1178113.46, 438454.36	1176416.65, 437335.31	B	B	0,9
22.	Suối Chà Răng	Xã Xà Bang	Xã Sông Xoài	1190162.09, 443896.15	1181653.11, 435874.78	B	B	0,9
23.	Suối Trích	Xã Bàu Chinh	Xã Láng Lớn	1181447.66, 441901.26	1176969.89, 437271.36	B	B	0,9
24.	Suối Nhạc	Xã Láng Lớn	Xã Bình Ba	1178541.84, 439863.20	1176563.01, 438400.59	B	B	0,9
25.	Suối Lúp	Thị trấn Ngãi Giao	Xã Bình Ba	1178104.50, 443526.90	1174957.01, 438974.16	B	B	0,9
26.	Sông Cả (hạ lưu hồ Đá Đen)	Xã Suối Nghệ	Xã Nghĩa Thành	1174317.83, 435795.36	1168032.90, 436697.79	B	B	0,9

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Hệ số Kq
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
27.	Suối Sơn	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Thành	1171065.67, 436898.54	1170877.46, 439203.59	B	B	0,9
28.	Suối Châu Pha (từ hồ Châu Pha trở lên thượng nguồn)	Xã Sông Xoài	Xã Sông Xoài	1183746.64, 433559.81	1175019.74, 433446.34	B	B	0,9
29.	Suối Châu Pha (từ hồ Châu Pha trở xuống hạ nguồn)	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	1172202.06, 433252.76	1168851.60, 436519.88	B	B	0,9
30.	Suối Đá	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	1169969.15, 432954.37	1170275.38, 434723.69	B	B	0,9
31.	Suối Giao Kèo	Xã Châu Pha	Xã Châu Pha	1170643.42, 430887.86	1169992.21, 432892.81	B	B	0,9
32.	Suối Sông Cầu	Xã Nghĩa Thành	Xã Hòa Long	1166994.75, 439668.75	1165832.21, 438268.02	B	B	0,9
33.	Sông Bà Cội	Phường Long Hương	Phường 12	1158641.23, 435793.91	1155475.23, 434499.91	B	B	0,9
34.	Sông Cây Khế	Phường 12	Phường 12	1154126.27, 434212.99	1153463.21, 438199.21	B	B	0,9
35.	Rạch Sáu	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1153473.13, 432904.75	1152347.45, 433222.32	B	B	0,9
36.	Sông Cửa Lấp	Phường 12	Xã Phước Tỉnh	1157119.53, 437016.17	1150690.23, 436696.91	B	B	0,9
37.	Sông Cỏ May	Phường Phước Trung	Phường 12	1157831.23, 438552.99	1155475.23, 434499.91	B	B	0,9
38.	Sông Rạch Hào	Phường Phước Trung	Phường Phước Trung	1159489.83, 437544.45	1158023.40, 437012.34	B	B	0,9
C	Hệ thống sông Ray							
39.	Sông Ray: Từ Đập sông	Xã Tân	Xã Tân	1194774.51,	1185905.17,	B	B	1,2

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Hệ số Kq
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
	Ray (vị trí xây Hồ sông Ray) lên phía thượng lưu	Lâm	Lâm	467264.90	457227.36			
40.	Sông Ray: Từ Đập sông Ray (vị trí xây Hồ sông Ray) về phía hạ lưu sông Ray - cửa Lộc An	Xã Hòa Bình	Xã Lộc An	1176706.92, 457760.43	1158191.34, 458055.32	B	B	0,9
41.	Suối Bà Lú	Xã Tân Lâm	Xã Tân Lâm	1188020.43, 459422.02	1186563.01, 465467.23	B	B	0,9
42.	Suối Nùng Tung	Xã Bàu Lâm	Xã Bàu Lâm	1182692.94, 460192.25	1181,668.98 459308.59	B	B	0,9
43.	Suối Tầm Bó	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	1182742.63, 447208.39	1180719.11, 454017.62	B	B	0,9
44.	Suối Gia Hoét	Xã Quảng Thành	Xã Sơn Bình	1183005.55, 449019.19	1179975.93, 452968.15	B	B	0,9
45.	Suối Tầm Bong	Xã Bàu Lâm	Xã Bàu Lâm	1183119.59, 459027.39	1182570.66, 458526.01	B	B	0,9
46.	Suối Khi	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Bình	1174707.14, 454770.89	1173643.52, 456259.96	B	B	0,9
47.	Suối Giàu	Xã Xuân Sơn	Xã Suối Rao	1176284.66, 450311.14	1172885.93, 451738.89	B	B	0,9
48.	Suối Giao	Xã Suối Rao	Xã Suối Rao	1170108.77, 453107.45	1168632.26, 455747.04	B	B	0,9
49.	Suối Lò Ô	Xã Bình Giã	Xã Đá Bạc	1175462.27, 446730.84	1168721.18, 449838.66	B	B	0,9
50.	Suối Lò Ô 2	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	1173104.30, 449066.91	1167494.30, 452430.92	B	B	0,9
51.	Suối Lò Ô nhỏ	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	1168542.59, 449903.14	1168091.14, 451312.19	B	B	0,9
52.	Suối Đá Bàn	Xã Đá Bạc	Xã Đá Bạc	1172185.97, 445615.50	1169325.26, 445806.22	B	B	0,9

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Hệ số Kq
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
53.	Suối Sâu	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	1,166,692.88, 456,611.20	1,161,824.96, 457,125.70	B	B	0,9
54.	Suối Tre	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	1166151.63, 457152.77	1163620.99, 457169.53	B	B	0,9
55.	Sông Đăng	Xã Láng Dài	Xã Láng Dài	1161241.69, 453615.64	1160877.60, 458209.11	B	B	0,9
56.	Suối Mả Trốc	Xã Phước Long Thọ	Xã Phước Long Thọ	1161924.12, 449879.25	1160939.43, 453544.01	B	B	0,9
57.	Sông Bà Đạp	Xã Lộc An	Xã Lộc An	1158292.35, 453862.82	1157464.16, 456350.63	B	B	0,9
58.	Sông Hỏa - Thượng lưu hồ sông Hỏa	Xã Hòa Hưng	Xã Hòa Hội	1179412.64, 464496.13	1170564.90, 468146.92	B	B	0,9
59.	Sông Hỏa - Hạ lưu hồ Sông Hỏa Sông Hỏa - Thượng lưu hồ sông Hỏa	Xã Hòa Hội	Xã Bông Trang	1168370.76, 466054.02	1170745.23, 469142.91	B	B	0,9
60.	Suối Le	Xã Bàu Lâm	Xã Hòa Hội	1182885.75, 461627.48	1179497.77, 464421.20	B	B	0,9
61.	Suối Dán Ý	Xã Bàu Lâm	Xã Hòa Hội	1182944.41, 462674.94	1179497.77, 464421.20	B	B	0,9
62.	Suối Cầu 3	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1178326.25, 466696.14	1176391.87, 466954.97	B	B	0,9
63.	Suối Chua	Xã Hòa Bình	Xã Hòa Hội	1172189.37, 462405.09	1171440.14, 464462.07	B	B	0,9
64.	Suối Sóc	Xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1177311.38, 463889.93	1172352.83, 464244.11	B	B	0,9
65.	Suối Đá	Xã Bông Trang	Xã Bông Trang	1168034.55, 468031.13	1166835.77, 465974.15	B	B	0,9
66.	Suối Cát	Xã Bông Trang	Xã Bông Trang	1166817.81, 466081.26	1164823.47, 468813.02	B	B	0,9
D	Hệ thống sông Bông Chua - Đu Đủ							

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Hệ số Kq
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
67.	Sông Băng Chua - Đu Đủ	Xã Hòa Hiệp	Xã Bình Châu	1188353.46, 473220.70	1174895.78, 479538.94	B	B	0,9
68.	Suối Bang	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	1177165.16, 476051.30	1174376.24, 479362973	B	B	0,9
69.	Suối Cầu 5	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1183898.20, 469615.74	1177165.17, 476051.30	B	B	0,9
70.	Suối Cầu 6	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1183102.13, 473185.47	1177163.62, 476190.08	B	B	0,9
71.	Suối Các	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1186095.81, 471518.40	1184756.88, 471798.80	B	B	0,9
72.	Suối Đá	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	1173184.21, 471701.93	1168146.42, 474635.15	B	B	0,9
73.	Sông Lô	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	1169481.92, 479056.40	1167971.77, 478968.82	B	B	0,9
74.	Suối nước mặn	Xã Bình Châu	Xã Bình Châu	1172089.99, 478395.08	1170688.27, 479826.26	B	B	0,9
E	Các sông suối kênh rạch khác							
75.	Rạch Cái Mép	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	1160565.32, 419485.98	1159400.96, 419768.75	B	B	0,9
76.	Rạch Ông	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	116,172.31, 421697.22	1160631.85, 419544.20	B	B	0,9
77.	Ngon Hộ Bài	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	116,492.55, 420338.45	1158968.49, 420908.16	B	B	0,9
78.	Vàm Ông Bền	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	115,899.87, 423241.03	1158026.61, 422733.70	B	B	0,9
79.	Sông Cá Cóc	Xã Tân Phước	Xã Tân Hòa	1164281.23, 422886.91	1158485.23, 422576.91	B	B	0,9
80.	Sông Mỏ Nhát	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	116,029.28, 422779.44	1160937.50, 424147.56	B	B	0,9
81.	Ngon Như Giữa	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	116,752.44, 421,781.42	1159638.00, 422754.49	B	B	0,9
82.	Ngon Như Đầu	Phường Phước Hòa	Phường Phước Hòa	116,505.12,	1159924.92,	B	B	0,9

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Hệ số Kq
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
				423103.80	423128.75			
83.	Rạch Tre	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	1162711.16, 426779.18	1161104.07, 426962.09	B	B	0,9
84.	Tắc So Đũa	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	1159829.28, 423619.44	1159213.84, 424609.14	B	B	0,9
85.	Tắc Hào	Xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	1160236.80, 424783.80	1159737.80, 425124.79	B	B	0,9
86.	Sông Chà Và	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1156606.51, 430688.74	1153841.44, 429533.54	B	B	0,9
87.	Sông Rạng	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1158519.38, 428883.99	1159055.81, 424733.91	B	B	0,9
88.	Sông Bãi Bùn	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1158968.49, 427145.77	1158003.74, 427694.68	B	B	0,9
89.	Rạch Ngọn Ông Mén	Xã Tân Hòa	Xã Long Sơn	1160594.43, 426363.99	1159771.06, 427495.08	B	B	0,9
90.	Sông Xóm Mới	Xã Tân Hải	Xã Tân Hải	1161060.17, 427021.02	1160108.85, 427898.70	B	B	0,9
91.	Sông Ông Bông	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1158151.13, 428041.61	1158209.58, 428817.45	B	B	0,9
92.	Sông Bò Hóc	Xã Long Sơn	Xã Tân Hải	1157997.50, 427869.34	1158783.44, 429532.69	B	B	0,9
93.	Sông Bến Diệp	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1155768.59, 424,101.81	1154968.19, 428181.37	B	B	0,9
94.	Kênh Bến Đình	Phường Thắng Nhì	Phường Thắng Nhì	1147610.23, 425560.91	1147830.23, 427370.91	B	B	0,9
95.	Sông Mũi Giùi	Phường Kim Định	Xã Long Sơn	1157419.48, 434447.94	1159627.61, 431004.77	B	B	0,9
96.	Sông Bà Tim	Phường Long Hương	Phường Long Hương	1159428.00, 434123.59	1159619.28, 433000.82	B	B	0,9
97.	Sông Lạch Ván	Xã Tân Hải	Xã Tân Hải	1160205.62, 428509.73	1158974.72, 429333.10	B	B	0,9

Stt	Sông, kênh, rạch	Phạm vi hành chính		Hệ tọa độ VN2000, 105 ⁰ 45', MC 3 ⁰ (X, Y)		Phân loại		Hệ số Kq
		Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm đầu	Điểm cuối	2025-2031	2032 trở đi	
98.	Rạch Bến Gỗ	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1154329.78, 428202.01	1154968.19, 428181.37	B	B	0,9
99.	Rạch Côn Bần	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1156762.45, 428817.45	1157727.20, 428892.31	B	B	0,9
100.	Sông Long Hòa	Phường Kim Dinh	Phường Long Hưng	1159827.20, 432659.82	1157747.99, 433125.57	B	B	0,9
101.	Rạch Gò Găng	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1152903.45, 432293.89	1152811.96, 431121.22	B	B	0,9
102.	Rạch Mũi Giùi	Xã Long Sơn	Xã Long Sơn	1155905.83, 432518.45	1156205.22, 431570.32	B	B	0,9
103.	Rạch Cầu Cháy	Phường 12	Phường 11	1148353.23, 430850.91	1151681.23, 430900.91	B	B	0,9
104.	Rạch Bà	Phường Rạch Dừa	Phường 10	1153908.23, 432782.91	1152601.23, 433340.91	B	B	0,9
105.	Rạch Sáo	Phường 11	Phường 12	1163748.23, 444235.91	1159257.23, 443624.91	B	B	0,9

3.2 Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải đối với các hồ chứa

Stt	Tên sông	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Ghi chú
1	Hồ Bút Thiên	B	0,6	Huyện Đất Đỏ và Long Điền
2	Hồ Lò Ô	B	0,6	Huyện Đất Đỏ
3	Hồ Sở Bông	B	0,6	Huyện Đất Đỏ
4	Hồ Suối Môn	B	0,6	
5	Hồ Gia Hoét	B	0,6	Huyện Châu Đức
6	Hồ Tầm Bó	B	0,6	
7	Hồ Gia Hoét 1	B	0,6	
8	Hồ Gia Hoét 2	B	0,6	
9	Hồ Suối Giàu	B	0,6	
10	Hồ Suối Lúp	B	0,6	
11	Hồ Suối Chích	B	0,6	

Stt	Tên sông	Cột áp dụng	Hệ số Kq	Ghi chú
12	Hồ Suối Đồi	B	0,6	TX. Phú Mỹ
13	Hồ Suối Đá	B	0,6	
14	Hồ Phước Bình	B	0,6	
15	Hồ Nhà Bè	B	0,6	
16	Hồ Giao Kèo	B	0,6	
17	Hồ Suối Giao	B	0,6	
18	Hồ Nước Ngọt	B	0,6	
19	Hồ Rạch Chanh	B	0,6	
20	Hồ Sông Kinh	B	0,6	
21	Hồ Bầu Úc	B	0,6	TP. Bà Rịa
22	Hồ Mang Cá	B	0,6	TP. Vũng Tàu
23	Hồ Bầu Trứng	B	0,6	
24	Hồ Bầu Sen	B	0,6	
25	Hồ Võ Thị Sáu	B	0,6	
26	Hồ Rạch Bà	B	0,6	
27	Hồ Á Châu	B	0,6	

3.3 Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải đối với các hồ cấp nước sinh hoạt

Stt	Tên hồ	Ghi chú
1	Hồ Đá Bàn	Huyện Đất Đỏ và Châu Đức
2	Hồ Kim Long	Huyện Châu Đức
3	Hồ Đá Đen	
4	Hồ Sông Ray	
5	Hồ Núi Nham	
6	Hồ Châu Pha	Thị xã Phú Mỹ
7	Hồ Suối Nhum	
8	Hồ Xuyên Mộc	Huyện Xuyên Mộc
9	Hồ Suối Cát	
10	Hồ Sông Hỏa	
11	Hồ Quang Trung	Huyện Côn Đảo
12	Hồ An Hải	

4. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải đối với ao, hồ **

- Các ao, hồ có chức năng cấp nước cho mục đích sinh hoạt yêu cầu tuyệt đối không được xả nước thải trực tiếp vào dưới bất kỳ hình thức, quy mô nào.

- Các ao, hồ có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như mức A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT thì nước thải xả vào phải đạt cột A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tương ứng.

- Các ao, hồ có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như mức B của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT thì nước thải xả vào phải đạt cột B của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tương ứng.

5. Không được xả nước thải vào nguồn nước đối với những đoạn sông, kênh, rạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

6. Phân loại mức A, mức B, mức C trong phụ lục kèm theo Quyết định này tương ứng với Cột A, cột B, cột C của các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tương ứng.

7. Toàn bộ vùng nước biển ven bờ của khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu (cũ) được phân vùng là vùng nước biển dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh và thể thao giải trí dưới nước./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**Gồm các ao, hồ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (cũ) được quy định tại Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (cũ) và các ao hồ tại Bảng 3.2, Bảng 3.3 của Phụ lục này.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2025/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về phân cấp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 12933/SXD-KTCN ngày 22 tháng 10 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 3293/BC-STP ngày 10 tháng 9 năm 2025;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định phân cấp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nội dung phân cấp thẩm quyền trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định áp dụng đối với Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố; Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố; Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nội dung phân cấp

Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp quản lý trật tự xây dựng cho Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố; Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố; Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố, cụ thể:

1. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với:

a) Công trình xây dựng do Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng, quyết định đầu tư xây dựng; dự án đầu tư xây dựng công trình do Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo thẩm quyền và theo phân cấp, ủy quyền, điều chỉnh của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Công trình xây dựng do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

2. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố; Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố; Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với tất cả công trình xây dựng (kể cả các công trình được quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) trong phạm vi ranh giới các khu chức năng được giao quản lý.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với:

a) Công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

b) Công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu cấp giấy phép xây dựng, quyết định đầu tư xây dựng; dự án đầu tư xây dựng công trình do cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở theo thẩm quyền và theo phân cấp, ủy quyền, điều chỉnh của Ủy ban nhân dân Thành phố.

c) Công trình, bộ phận công trình xây dựng phát sinh sau khi công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc đã được cập nhật giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

d) Công trình xây dựng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này (kể cả các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng).

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định phân cấp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định về quản lý trật tự xây dựng, phân cấp thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 120/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền cấp phép, thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện (kể cả các công trình được miễn giấy phép xây dựng) trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa khởi công xây dựng, đang thi công xây dựng, ngưng thi công xây dựng.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến công trình thuộc thẩm quyền cấp phép, thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân

cấp huyện (kể cả các công trình được miễn giấy phép xây dựng) trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa khởi công xây dựng, đang thi công xây dựng, ngưng thi công xây dựng do Sở Xây dựng đang quản lý, theo dõi, kiểm tra đến Ủy ban nhân dân cấp xã để tiếp tục quản lý, theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ bàn giao theo địa bàn được phân công quản lý; trường hợp công trình thuộc địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì tiếp nhận theo nguyên tắc tỷ lệ chiếm diện tích khu đất xây dựng công trình lớn hơn.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan phân cấp; cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng quy định các nhiệm vụ, quyền hạn theo khoản 3, khoản 4 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng; Trưởng ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố; Trưởng ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố; Trưởng ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>